

1. ～（も）～し、～し～ : Đã A lại còn B / vừa A vừa B

お腹がすいたし、のどが渴いたし、何か食べたい。
Onakagasuita shi, nodo ga kawaitashi, nanika tabetai.
Vừa đói vừa khát nên tôi muốn ăn thứ gì đó.

このシャツは色もきれいですし、デザインもいいですね。
Kono shatsu wa iro mo kireidesu shi, dezain mo īdesu ne.
Cái áo này màu đẹp và thiết kế đẹp.

2. ～によると～そうです: Theo ～ thì nghe nói là ～

天気予報によると、明日は晴れるそうです。
Tenkiyohō ni yoru to, ashitahahareru-sōdesu.
Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời đẹp.

彼の話によれば、この茶碗は高価な骨董品だそうだ。
Kare no hanashi ni yoreba, kono chawan wa koukana kottōhin da sōda.
Theo lời anh ấy thì cái chén này là thứ đồ cổ rất đắt tiền.

3. ～そうに/ そうな/ そうです～ : Có vẻ như

今年の冬は暖かそうです。
Kotoshi no fuyu wa attakasōdesu.
Mùa đông năm nay có vẻ sẽ ấm.

4. ～てみる Thử làm ～

馬刺しを食べてみたい。
Basashi o tabete mitai.
Tôi muốn ăn thử món thịt ngựa sống.

最近話題になっている店へいってみました。
Saikin wadai ni natte iru mise e itte mimashita.
Tôi đã thử đến cửa hàng mà dạo này người ta đang bàn tán.

バイクをやめて、自転車通勤をしてみることにした。
Baiku o yamete, jitensha tsūkin o shite miru koto ni shita.
Tôi quyết định bỏ xe máy và thử đi làm bằng xe đạp.

5. ～と～ : Nếu A thì (hệ quả)

Chỉ kết quả hiển nhiên.

酒を飲むと顔が赤くなる。
Sake o nomu to kao ga akaku naru.
Uống rượu thì mặt sẽ đỏ

まっすぐ行くと右に大きな建物が見えます。
Massugu iku to migi ni ōkina tatemono ga miemasu.
Đi thẳng thì sẽ nhìn thấy tòa nhà lớn ở bên phải.

6. ～たら～ : Nếu, sau khi (hành động gì)

もし、あまり高かったら誰も買わないでしょう。
Moshi, amari takakattara dare mo kawanaideshou.

Nếu mà đắt quá thì chắc chẳng ai mua đâu.

お酒を飲んだら絶対に運転はするな。

Osake wo nondara zettai ni unten wa suru na.

Sau khi đã uống rượu thì tuyệt đối đừng có lái xe.

7. ～なら～ : **Nếu định (nếu là) ~**

お金のことなら心配しなくていいですよ。何とかありますから。

Okane no kotonara shinpai shinakute īdesu yo. Nantoka narimasukara.

Nếu là chuyện tiền nong thì không phải lo đâu. Thế nào chả có cách.

日本語を勉強するなら Saromalang をよく見たほうがいいよ。

Nihongo o benkyō surunara Saromalang o yoku mita hō ga ī yo.

Nếu định học tiếng Nhật thì nên thường xuyên xem Saromalang.

8. ～ば～ : **Nếu (giả định) (thì)**

10 を 2 で割れば 5 になる。

10 o 2 de wareba 5 ni naru.

Nếu chia 10 cho 2 thì sẽ thành 5.

年をとれば身体が弱くなる。

Toshi o toreba shintai ga yowaku naru.

Nếu già đi thì thân thể sẽ yếu đi.

誰でもほめられればうれしい。

Dare demo homerarereba ureshī.

Bất cứ ai nếu được khen sẽ vui sướng.

9. ～ば～ほど～ : **Càng ~ càng ~**

食べれば食べるほど太る。

Tabereba taberu hodo futoru.

Càng ăn sẽ càng mập.

この説明書は、読めば読むほど分からなくなる。

Kono setsumeisho wa, yomeba yomu hodo wakaranaku naru.

Bảng hướng dẫn này càng đọc càng không hiểu.

10. ～たがる : **....muốn....thích**

Diễn tả tình trạng ngôi thứ 3 (anh ấy, cô ấy, ông ấy, bà ấy, họ ...) muốn làm gì.

子供はなんでも知りたがる。

Kodomo wa nan demo shirita garu.

Trẻ em thì chuyện gì cũng muốn biết.

両親は海外旅行に行きたがっている。

Ryōshin wa gaigairyokō ni ikita gatte iru.

Ba mẹ tôi đang có vẻ muốn đi du lịch nước ngoài.

11. ～かもしれない : **Có thể là ~, có lẽ ~ (xác suất 50%)**

彼はもう寝てしまったのかもしれない。
Kare wa mō nete shimatta no kamo shirenai.
Có thể là anh ấy đã ngủ mất rồi.

私が間違っているかもしれません。
Watashi ga machigatte iru kamo shiremasen.
Có thể là tôi đã nhầm.

雨が降るかもしれない。
Amegafuru kamo shirenai.
Có thể là trời sẽ mưa.

12. ～でしょう : Có lẽ là / Chắc là

明日天気がいでしょう。
Ashita tenki ga īdeshou.
Ngày mai có lẽ trời sẽ đẹp.

6時までに彼は帰ってくるでしょう。
Rokuji made ni kare wa kaette kurudeshou.
Có lẽ tới 6 giờ anh ấy sẽ về tới

13. ～しか～ない : Chỉ ～ mà thôi

朝はコーヒーしか飲まない。
Asa wa kōhī shika nomanai.
Buổi sáng tôi chỉ uống cà phê mà thôi.

10分しか待てません。
Juppun shika matemasen.
Tôi chỉ có thể đợi 10 phút mà thôi

こんなことは友達にしか話せません。
Konna koto wa tomodachi ni shika hanasemasen.
Những chuyện như thế này chỉ có thể nói với bạn bè mà thôi.

14. ～ておく (ておきます) ～ : Làm gì sẵn trước (chuẩn bị trước)

日本へ行く前に日本語を習っておくつもりです。
Nihon e iku mae ni nihongo o naratte oku tsumoridesu.
Tôi định học sẵn tiếng Nhật trước khi đi Nhật.

その書類はあとで見ますから、そこに置いておいて下さい。
Sono shorui wa ato de mimasukara, soko ni oite oite kudasai.
Tài liệu đó tôi sẽ xem sau nên anh hãy để sẵn ở đó.

Trong văn nói thì 「～ておきます」 hay nói tắt thành 「～ときます」
お母さんに話してくね。
Anh sẽ nói chuyện trước với mẹ nhé.

15. ～よう : Có vẻ như ～

雪が降ったようです。
Có vẻ như tuyết đã rơi.

16. ～とおもう（と思う）～ : Định làm ～

日本に留学しようと思う。
Nihon ni ryūgaku shiyō to omou.
Tôi đang định đi nhật du học

今から書店へ行こうと思う。
Ima kara shoten e ikou to omou.
Tôi định đi nhà sách bây giờ.

17. ～つもり : Dự định ～, định ～

来年ヨーロッパへ旅行するつもりです。
Rainen yōroppa e ryokō suru tsumoridesu.
Sang năm tôi định đi du lịch Châu Âu.

タバコは、もうすわないつもりです。
Tabako wa, mō suwanai tsumoridesu.
Thuốc lá thì tôi định thôi không hút nữa.

今月に仕事をやめるつもりです。
Kongetsu ni shigoto wo yameru tsumoridesu.
Trong tháng này tôi định thôi việc.

18. ～よてい（予定） : Dự định là ～

来年日本へ行く予定です。
Rainen Nihon e iku yoteidesu.
Năm sau tôi dự định đi Nhật.

明日に書類を送付する予定です。
Ashita ni shorui o sōfu suru yoteidesu.
Tôi dự định sẽ gửi tài liệu vào ngày mai.

19. ～てあげる : Làm gì cho (vì lợi ích ai đó)

キムさんに手伝ってあげました。
Kimu-san ni tetsudatte agemashita.
Tôi đã giúp anh Kim.

妹に写真を撮ってあげました。
Imōto ni shashin o totte agemashita.
Tôi chụp ảnh cho em gái.

20. ～てくれる : Ai làm gì cho "tôi"

鈴木さんは自転車を修理してくれました。
Suzuki-san wa jitensha o shūri shite kuremashita.

Anh Suzuki đã sửa xe đạp giúp cho tôi.

父は新しい自転車を買ってくれた。Chichi wa atarashī jitensha o katte kureta.
Cha đã mua cho tôi một chiếc xe đạp mới.

21. ～てもらう : Ai được ai làm gì cho

私は日本人の友達に漢字を教えてもらった。
Watashi wa nihonjin no tomodachi ni kanji o oshiete moratta.
Tôi đã được bạn người Nhật dạy cho hán tự.

山田さんにお金を貸してもらった。
Yamada-san ni okane o kashite moratta.
Tôi đã được anh Yamamoto cho mượn tiền.

22. ～ていただけませんか? : Anh/chị có thể (làm gì) cho tôi có được không?

これを持っていたいただけませんか。
Kore o motte itadakemasen ka?
Bạn có thể cầm giúp tôi cái này được không?

日本語を教えていただけませんか。
Nihongo o oshiete itadakemasen ka?
Bạn có thể dạy cho tôi tiếng nhật được không?

この本を貸していただけませんか?
Kono hon o kashite itadakemasen ka?
Bạn có thể cho tôi mượn cuốn sách này được không?

23. ～V 受身 (うけみ) : Động từ thể bị động (Bị gì đó, bị làm gì đó)

彼は母に叱られました。
Kare wa haha ni shikara remashita.
Nó bị mẹ mắng.

妹にケーキを食べられた。
Imōto ni kēki o tabe raremashita.
Tôi bị em gái ăn mất cái bánh.

24. Vdic な (V 禁止 (きんし)) : Động từ thể cấm chỉ (Cấm, không được.....)

携帯電話を使うな。
Keitaidenwa o tsukau na.
Đừng có dùng điện thoại di động.

ここでタバコを吸うな。
Tabakowosuu na.
Đừng có hút thuốc ở đây.

25. ~V 可能形 (かのうけい) : Động từ thể khả năng (Có thể làm)

私は寿司が食べられます。
Watashi wa sushi ga tabe raremasu.
Tôi có thể ăn được sushi.

私は漢字が読めます。
Watashi wa kanji ga yomemasu.
Tôi có thể viết được hán tự.

インド料理が作れます。
Indo ryōri ga tsukuremasu.
Tôi có thể nấu được món Ấn Độ.

26. V 使役(しえき) : Động từ thể sai khiến (Bắt làm / Cho phép)

母は私に部屋の掃除をさせた。
Haha wa watashi ni heya no sōji o sa seta.
Mẹ bắt tôi dọn dẹp phòng.

彼は子供にイギリスに留学させた。
Kare wa kodomo ni Ijirisu ni ryūgaku sa seta.
Ông ấy cho con đi du học ở Anh.

"LÀM CHO"

あんしんする yên tâm
しんぱいする lo lắng
がっかりする buồn chán
よろこぶ vui mừng
かなしむ đau khổ
おこる tức giận,
大学に合格したことで両親を喜ばせた。
Daigaku ni gōkaku shita koto de ryōshin o yorokoba seta.
Việc tôi đậu đại học làm cha mẹ vui mừng.

27. V 使役受身 (しえきうけみ) : Động từ thể bị động sai khiến (Bị bắt làm gì đó)

Nhóm I:

かきます → かかせられます。
はなします → はなさせられます。

*Chia rút gọn

書かせられます kakaseraremasu → 書かされる kakasareru

*Nhóm II: Bỏ る thêm させられる

見ます → 見させられます。 misaseraremasu
あけます → あけさせられます akesaseraremasu

*Nhóm III (bất quy tắc)

します → させられます。
きます → こさせられます。

昨日、母に3時間も勉強させられた。
Kinō, haha ni san-jikan mo benkyō sa se rareta.
Hôm qua, tôi đã bị mẹ bắt phải học tới đến 3 tiếng đồng hồ.

お酒を飲まされた。
Osake o nomasa reta.
Tôi đã bị ép buộc phải uống rượu.

山下さんは、毎日遅くまで残業させられているらしい。
Yamashita-san wa, mainichi osokumade zangyō sa se rarete iru rashī.
Hình như anh Yamashita ngày nào cũng bị buộc phải làm thêm đến khuya.

28. ～なさい : Hãy làm đi

うるさい。静かにしなさい。
Urusai. Shizukani shi nasai.
Ồn quá. Im lặng đi!

早く寝なさい。
Hayaku ne nasai.
Đi ngủ đi.

29. ～ても (V/ A/ N) : Cho dù

学生でも入れます。
Gakusei demo iremasu.
Dù là học sinh vẫn vào được.

すぐ行っても電車に間に合わないだろう。
Sugu itte mo densha ni maniawanaidarou.
Cho dù có đi ngay thì có lẽ cũng không kịp tàu.

30. ～てしまう : Làm gì xong / Lỡ (ngủ quên, ...)

この宿題をしてしまったら、遊びにいける。
Kono shukudai o shite shimattara, asobi ni ikeru.
Làm xong bài tập này thì có thể đi chơi.

雨の中で歩いて、風邪をひいてしまった。
Ame no naka de aruite, kaze o hīte shimatta.
Tôi đi trong mưa và mắc cảm mất rồi..

31. ～みたい: Nhìn có vẻ như ～

みたい là một tính từ な

私が合格するなんてうそみたい。
Watashi ga gōkaku suru nante uso mitai.
Chuyện tôi thi đậu cứ như là chuyện bịa.

その地方の方言に慣れるまでは、まるで外国語を聞いているみたいだった。
Sono chihō no hōgen ni nareru made wa, marude gaikoku-go o kiite iru mitaidatta.
Cho đến khi quen được tiếng địa phương vùng đó, quả thật tôi cứ như là nghe tiếng nước ngoài.

32. ～ながら～ : Vừa ... vừa ...

Hai hành động cùng xảy ra một thời gian.

よそ見をしながら運転するのは危険です。
Yosomi o shinagara unten suru no wa kikendesu.
Vừa lái xe vừa nhìn chỗ khác rất nguy hiểm.

音楽を聴きながら勉強する
Ongaku o kikinagara benkyō suru
Vừa nghe nhạc vừa học

ここでコーヒーでも飲みながら話しましょう。
Koko de kōhīde mo nominagara hanashimashou.
Chúng ta vừa cà phê vừa nói chuyện ở đây nào.

33. ～のに : Cho ..., để ... (mục đích) thì ...

Thường theo sau là các động từ つかう sử dụng、いい tốt、べんりだ tiện、やくにたつ có ích、「時間」がかかる mất thời gian。

暖房は冬を快適に過ごすのに不可欠です。
Danbō wa fuyu o kaiteki ni sugosu no ni fukaketsudesu.
Máy sưởi là cái không thể thiếu để có thể sống dễ chịu qua mùa đông.

彼を説得するには時間が必要です。
Kare o settoku suru no ni wa jikan ga hitsuyōdesu.
Cần có thời gian để thuyết phục anh ấy.

宿題するのに3時間がかかります。
Shukudai suru no ni 3-jikan ga kakarimasu.
Mất hơn 3 tiếng để làm xong bài tập.

34. ～はずです : Chắc chắn ～, nhất định ～ (xác suất 100%)

山田先生は来られるはずです。
Yamada sensei wa ko rareru hazudesu.
Thầy Yamada chắc chắn tới được.

彼は学生のはずだ。
Kare wa gakusei no hazuda.
Cậu ấy chắc chắn là học sinh.

かばんに入れたはずの財布はなくなった。
Kaban ni ireta hazu no saifu wanaku natta.
Cái ví tiền chắc chắn đã nhét vào cặp biến mất rồi.

35. ～はずがない : Không thể nào mà ～

彼は大学に合格するはずがない。

Kare wa daigaku ni gōkaku suru hazu ga nai.

Nó chắc chắn không thể nào đậu đại học được.

36. ～ずに : không (làm gì) mà ... / ... mà không V

あきらめずに最後まで頑張って

Akiramezu ni saigomade ganbatte

Hãy cố tới cùng mà không bỏ cuộc giữa chừng

説明をよく読まずに薬を使っている人が多いようです。

Setsumeï o yoku yomazu ni kusuri o tsukatte iru hito ga ōi yōdesu.

Có vẻ có nhiều người uống thuốc mà không xem kỹ hướng dẫn.

37. ～ないで : Mà không ～

朝ごはんを食べないで学校へ行く

Asa gohan o tabenaide gakkō e iku

Đi học mà không ăn sáng

お金を持たないで出かける

Okane o motanaide dekakeru

Ra ngoài không mang theo tiền

彼女は一生結婚しないで独身をとoshita。

Kanojo wa isshō kekkon shinaide dokushin o tōshita.

Cô ấy sống cả đời độc thân không hết hôn.

38. ～かどうか : có ～ hay không

来られるかどうかを教えて

Korareru ka dō ka o oshiete

Hãy cho tôi biết bạn có tới được không

明日テストがあるかどうか知っていますか。

Ashita tesuto ga aru ka dō ka shitte imasu ka.

Bạn có biết ngày mai có kiểm tra không?

39. ～という～ : Được gọi là, Có tên là

山田という人 Yamada toiu hito người có tên là Yamada

看護師という仕事 kangoshi toiu shigoto công việc được gọi là y tá

国を国際化しようという主張 Kuni o kokusai-ka shiyō to iu shuchō chủ trương hãy quốc tế hóa đất nước

40. V やすい : Dễ V (dễ làm gì, làm gì dễ dàng)

このペンはとても書きやすい。
Kono pen wa totemo kaki yasui.
Cây bút này rất dễ viết.

かたかなの「シ」と「ツ」は間違えやすいので気をつけてください。
Kata ka na no `shi' to `tsu' wa machigae yasuinode kiwotsukete kudasai.
Vì 「シ」 và 「ツ」 trong chữ Katakana dễ nhầm, nên hãy cẩn thận.

41. V にくい : Khó (làm gì)

漢字は書きにくいです。
Kanji wa kaki nikuidesu.
Chữ kanji rất khó viết.

人前でちょっと話しにくい内容なのです。
Hitomae de chotto hanashinikui naiyōna nodesu.
Đây là một nội dung hơi khó nói trước mặt người khác.

にくい là tính từ đuôi い

42. V である : Có thứ gì đã được V

机の上に本が置いてある。
Tsukue no ue ni hon ga oitearu.
Trên bàn có cuốn sách

冷蔵庫に果物が入れてある。
Reizōko ni kudamono ga irete aru.
Trong tủ lạnh có trái cây.

43. ～あいだに～（間に） : Trong khi, trong lúc, trong khoảng ～

9時から10時までの間に一度電話を下さい。
9-ji kara 10-ji made no aida ni ichido denwa o kudasai.
Xin hãy gọi điện thoại cho tôi một lần trong khoảng từ 9 giờ đến 10 giờ.

家族がみんな寝ている間に家を出ることにした。
Kazoku ga min'na nete iru aida ni ie o deru koto ni shita.
Tôi quyết định ra khỏi nhà trong khi mọi người trong gia đình còn ngủ..

44. ～く/にする～ : Làm cho [đẹp, sạch, ...]

部屋をきれいにする
Heya o kirei ni suru
làm cho phòng sạch đẹp.

音を小さくする
Oto o chīsaku suru
chỉnh âm thanh nhỏ lại

45. V てほしい : Muốn (ai) làm gì đó cho mình

Muốn ai làm gì cho bản thân = Vてもらいたい

両親にいつまでも元気で長生きしてほしい。
Ryōshin ni itsu made mo genkide nagaiki shite hoshī.
Tôi muốn cha mẹ lúc nào cũng khỏe mạnh và sống thọ.

この展覧会にたくさんの人に来て欲しい。
Kono tenran-kai ni takusan no hito ni kite hoshī.
Tôi muốn nhiều người tới triển lãm này.

46. ～たところ～ : Vừa làm gì thì (có gì xảy ra)

先生にお願いしたところ、早速承諾の返事をいただいた。
Sensei ni onegai shita tokoro, sassoku shōdaku no henji o itadaita.
Khi tôi ngỏ ý nhờ thầy thì được thầy chấp thuận ngay

食事をしたところ、お腹が痛くなりました。
Shokuji o shita tokoro, onaka ga itaku narimashita.
Vừa ăn cơm thì bị đau bụng.

47. ～ことにする : quyết định sẽ ...

これからあまい物を食べないことにする。
Korekara amai mono wa tabenai koto ni suru.
Tôi quyết định từ giờ sẽ không ăn đồ ngọt.

明日からジョギングすることにした。
Ashita kara jogingu suru koto ni shita.
Tôi quyết định sẽ chạy bộ từ ngày mai.

48. ～ことになっている : Từ nay sẽ phải ～, luật mới là phải ～, quy định là

休むとき学校に連絡しなければならないことになっています。
Yasumu toki gakkō ni renraku shinakereba naranai koto ni natte imasu.
Theo quy định, khi nào nghỉ học phải báo cho nhà trường biết.

明日から制服を着ることとなっている。
Ashita kara seifuku o kiru koto to natte iru.
Từ ngày mai bắt buộc phải mặc đồng phục.

49. ～とおりに～ (～通りに) : Làm gì theo ～, làm gì đúng theo ～

私の言う通りに書いてください。
Watashi no iu tōri ni kaite kudasai.
Hãy viết theo đúng như tôi sẽ nói.

説明書のとおりに、組み立てた。
Setsumeisho no tōri ni, kumitateta.
Tôi đã lắp ráp đúng theo giấy hướng dẫn.

50. ～ところに/ところへ: Đúng lúc ... thì

出かけたところに雨が降り出した。Dekaketa tokoro ni ame ga furidashita.
Đúng lúc vừa đi ra ngoài thì trời đổ mưa.

寝ているところへ電話がかかった
Nete iru tokoro e denwa ga kakatta
Đúng lúc đang ngủ thì điện thoại kêu

51. ～もの。 ... mà lại.

母ですもの。子供のことを心配するのは当たり前でしょう。
Hahadesu mono. Kodomo no koto o shinpai suru no wa atarimaedeshou.
Làm mẹ mà lại. Lo lắng cho con là chuyện đương nhiên.

Trong ngôn ngữ nói có thể nói thành もん.

52. ～ものか : Chẳng lẽ ...

いつもそをついているあいつを信じるもんか。
Chẳng lẽ lại tin thằng đó người luôn nói dối?

53. ～ものなら : Nếu mà ...

母の病気が治るものなら、どんなに高価な薬でも手に入りたい。
Haha no byōki ga naoru mononara, don'nani kōkana kusuri demo te ni iretai.
Nếu bệnh tình của mẹ mà được chữa khỏi thì thuốc có mắc đến mấy tôi cũng mua.

自分でやれるものならやってみなさい。
Jibun de yareru mononara yatte mi nasai.
Nếu là việc có thể tự làm thì hãy tự làm.

病気の子供を見ていると、代われるものなら代わってやりたいと思う。
Byōki no kodomo o mite iru to, kawareru mononara kawatte yaritai to omou.
Khi nhìn con ốm, nếu mà ốm thay được thì tôi sẽ ốm thay.

54. ～ものの～ : Mặc dù ... nhưng (kết quả không như ý)

新しい登山靴を買ったものの、忙しくてまだ一度も登山しに行っていない。
Atarashī tozangutsu o katta mono no, isogashikute mada ichido mo tozan shi itte inai.
Mặc dù đã mua giày leo núi mới, nhưng bận quá vẫn chưa đi leo núi lần nào.

55. ～ように : [yêu cầu ai làm gì/không làm gì đó]

忘れ物をしないようにしてください。
Wasuremono o shinai yō ni shite kudasai.
Xin đừng bỏ quên đồ.

授業中はおしゃべりしないように。
Jugyō-chū wa oshaberi shinai yō ni.
Trong giờ học đừng nói chuyện.

忘れないようにノートにメモしておこう。
Wasurenai yō ni nōto ni memoshiteokō.
Ghi chú lại trong vở để khỏi quên nào.

56. ～ために V : ĐỂ ～, cho ～, vì ～ (vì lợi ích ai đó hay việc gì đó)

家を買うために朝から晩まで働く。
Ie o kau tame ni asa kara ban made hataraku.
Làm việc từ sáng đến tối để mua nhà

健康のために野菜をたくさん食べます。
Kenkō no tame ni yasai o takusan tabemasu.
Tôi ăn nhiều rau vì sức khỏe

外国語を習うためにこれまでずいぶん時間とお金を使った。
Gaikoku-go o narau tame ni kore made zuibun jikan to okane o tsukatta.
Tôi tốn nhiều thời gian và tiền để học ngoại ngữ.

57. ～ばあい[に] (～場合に) : Trường hợp ～, khi ～

雨天の場合は遅延します。
Uten no baai wa chien shimasu.
Trường hợp trời mưa thì sẽ hoãn.

火事の場合は、114 をかけます。Kaji no baai wa, 114 o kakemasu.
Trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn thì gọi 114.

58. (1) V たほうがいい (2) V ないほうがいい: (1) Nên ～ (2) Không nên ～

風邪を引いたからゆっくり休んだほうがいいよ。
Kaze o hiitakara yukkuri yasunda hō ga ī yo.
Vì đã bị cảm nên bạn nên từ từ nghỉ ngơi đi.

酒をあまり飲まないほうがいい。
Sake o amari nomanai hō ga ī.
Không nên uống nhiều rượu.

59. ～んです : [Nhấn mạnh với んです hay のです]

どうしたんですか？元気がありませんね。
Dō shita ndesu ka? Genki ga arimasen ne.
Bạn bị sao vậy? Nhìn không khỏe nhỉ.

ちょっとかぜなんです。
Chotto kazenandesu.
Tôi hơi cảm.

医者に行っただんですか。
Isha ni ittan desu ka?
Bạn đi bác sỹ chưa?

何を言ったのですか。
Nani o itta no desu ka?
Anh nói gì vậy?

Dạng thường là んだ hay だ

60. ～すぎる : Quá ～

太郎、遊びすぎですよ。
Tarō, asobi-sugidesu yo.
Tarou, chơi nhiều quá đấy.

タベ刺身をたべすぎた。
Yūbe sashimi o tabe sugita.
Tối qua tôi ăn quá nhiều sashimi.

飲みすぎにはこの薬がいいそうだ。
Nomi-sugi ni wa kono kusuri ga ī-sōda.
Nghe nói loại thuốc này rất công hiệu mỗi khi quá chén.

61. [V 可能形]ようになる : Đã có thể [V dạng khả năng]

バイクに乗れるようになった。
Baiku ni noreru yō ni natta.
Tôi đã biết đi xe máy.

日本語を勉強しているから、だんだん新聞が読めるようになりました。
Nihongo o benkyō shite irukara, dandan shinbun ga yomeru yō ni narimashita.
Vì học tiếng Nhật nên dần dần tôi đã có thể đọc báo rồi ạ.

62. ～Vdic ようになる : Bắt đầu (thói quen mới làm gì)

非難されたから彼は黙るようになった。
Hinan sa retakara kare wa damaru yō ni natta.
Do bị phê phán nên cậu ấy đã trở nên im lặng.

彼はタバコを吸うようになった。
Kare wa tabakowosuu-yō ni natta.
Anh ấy đã bắt đầu hút thuốc.

63. [Vdic/V ない]ようにする : Làm sao cho V/ không V

Cố gắng để ～, cố gắng không để ～
簡単な言葉を使って、子供も分かるようにした。
Tôi dùng từ ngữ đơn giản để trẻ em cũng hiểu.

油ものを控えて太らないようにしている。
Abura mono o hikaete futoranai yō ni shite iru.
Tôi đang cố gắng kiềm chế đồ ăn dầu mỡ sao cho không mập lên.